

VÀNG TRĂNG TRI ÂM TRONG THƠ NÔM NGUYỄN TRÃI

NGUYỄN CẢNH CHUÔNG^(*)

1. Đặt vấn đề

Trăng là đề tài không bao giờ cũ của thơ ca kim cổ. Mỗi cảm nhận của mỗi thi nhân về Trăng đều cho chúng ta thấy được phần nào tâm hồn, tư tưởng của họ thậm chí trong từng quãng đường sự nghiệp. Trong văn học trung đại Việt Nam, Nguyễn Trãi đáng được liệt vào số những nhà thơ viết nhiều về Trăng. Di sản thi ca của ông để lại ngoài ba trăm thi phẩm, *Ức Trai thi tập* có 73 bài thơ chữ Hán (không kể phần *tôn nghi*) thì có tới 24 bài nói đến Trăng, *Quốc âm thi tập* có 254 bài thơ Nôm thì có hơn 70 bài đề cập đến Trăng. Con số thống kê ấy quả là con số biết nói! Tác giả La Kim Liên đã từng nói đến vàng Trăng “nhân nghĩa tròn đầy” trong thơ Nguyễn Trãi⁽¹⁾. Bài viết này mở rộng thêm, tập trung lý giải và làm nổi bật vàng Trăng tri âm được thể hiện từ tâm hồn nghệ sĩ của Ức Trai trong thơ Nôm qua sự so sánh sơ lược với thơ chữ Hán của nhà thơ.

2. Sự khác biệt cảm xúc về Trăng trong thơ Nôm và thơ chữ Hán

Tìm hiểu thơ Nguyễn Trãi, chúng tôi thống kê thấy trong *Ức Trai Thi Tập* chỉ có 24 bài, trong lúc đó ở *Quốc âm thi tập* có tới 71 bài thơ nói đến Trăng. Và, khi so sánh hai tập thơ thì thấy có hiện tượng: ở *Ức Trai thi tập* Trăng xuất hiện thường khi như là đối tượng để tác giả thường ngoạn hoặc ngụ tình:

- Song tiền nguyệt bạch cung giai thưởng,

Thoái thực liêu tương ngụ tạm hoan.

(Đề Thạch trúc oa)

(Trước cửa sổ khi trăng sáng cho ta thưởng thức vẻ đẹp,

(*) TS – Khoa Ngữ văn và Văn hóa học, Trường Đại học Đà Lạt.



Sau bữa cơm ta lấy làm chỗ tạm ngụ niềm vui).

- *Thương ba nguyệt tâm ngọc thiên khoảnh,
Tiên trượng vân xu thiên cứu trùng.*

(*Thượng nguyên hồ giá chu trung tác*)

(Sóng biếc dằm mặt trăng, ngọc sáng nghìn khoảnh,
Gậy tiên như mây lướt, trên chín tầng trời).

- *Bán lâm tàn chiếu sự yên thụ,
Cách thủy cô chung đảo nguyệt thôn.*

(*Chu trung ngẫu thành*)

(Nửa rừng bóng chiều xế, như rây qua cây lồng khói,
Cách nước tiếng chuông vắng, như giã trắng trong thôn).

Một số trường hợp Trăng chỉ là tín hiệu chỉ thời gian:

- *Tín mỹ giang sơn thi dị tị,
Vô tình tuế nguyệt nhãn tương hoa.*

(*Họa Tân Trai vận*)

(Non sông đẹp lắm húng thơ dễ đến,
Ngày tháng luống vô tình, khiến mắt đã hoa).

- *Tuế nguyệt vô tình song mấn bạch,
Quân thân tại niệm thôn tâm đan.*

(*Hải khẩu dạ bạc hữu cảm*)

(Năm tháng luống vô tình, hai mái tóc đã bạc,
Quân thân vẫn để dạ, một tác lòng son)

- *Tĩnh lý càn khôn kinh vạn biến,
Nhàn trung nhật nguyệt trị thiên kim.*

(*Thu nguyệt ngẫu thành*)⁽²⁾

(Trong cõi yên lặng, kinh hãi càn khôn nhiều biến cố,
Trong cảnh nhàn, ngày tháng đáng giá ngàn vàng).

Trường hợp giữa Trăng và người có vẻ như là tri âm thì ít gặp:

- *Chung Kỳ bát tác chủ kim nan,
Độc bả đao cầm đối nguyệt đàn.*

(*Đề Bá Nha cổ cầm*)

(Không làm được Chung Kỳ vì đúc vàng khó,

Một mình ôm đàn ngọc đôi trăng mà đàn).

- Đông ngạn hoa mai tính ánh lã,

Bình Than nguyệt sắc viên từng chu.

(Đỗ trung ký Thao giang Hà Thử sử dĩ Trình thiêm hiến)

(Hoa mai Đông ngạn ánh dây thuyền trời lạnh,

Bóng trăng Bình Than vẫn theo thuyền đi xa).

Nếu trong văn học trung đại thường có quan niệm thơ Nôm là thơ chơi, thơ chữ Hán là thơ chờ đạo, thì Nguyễn Trãi chắc không thô lậu biện biệt thơ chờ đạo và thơ chơi như thế. Trong *Ức Trai thi tập* Trăng được cảm nhận như có hồn và có tình với nhà thơ chỉ có hai lần ít ỏi, còn ở *Quốc âm thi tập* Trăng xuất hiện ngoài các tư cách tương tự trong thơ chữ Hán thì, thường xuyên hơn, còn với tư cách bạn tri âm gần gũi và thấu hiểu thi nhân. Có sự khác nhau như thế, phải chăng vì thơ chữ Hán *Ức Trai thi tập* chủ yếu được sáng tác trong hoàn cảnh Nguyễn Trãi “*nơ quân thân chưa báo được*”, đang hoài bão: “*Những vì thánh chúa cầu đời trị*”, cho nên ông “*hài hoa còn bợn dậm thanh vân*” (*Ngôn chí*, 11), hăng hái “*há kể thân nhân tiếc tuổi tàn*” (*Tự thán*, 2). Thời kỳ trước khi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn - mười năm vừa lánh nạn vừa tìm chân chúa, trong cảnh phiêu chuyển thường than thở “*như có bóng cánh bèo*” (*Qui Côn Sơn chu trung tác*) – việc “*làm nhà dưới núi mây*” chỉ là giấc mơ xa vời. Tuổi tráng niên mười năm ném mật nếm gai đánh giặc, thêm hơn mười năm nữa cư quan nhiệm chức gánh vác chức phận quan triều, tâm hồn thơ tuy giàu có “*Túi thơ chứa hết mọi giang san*” (*Tự thán*, 2) song trách nhiệm trí quân trạch dân chiếm hết thời gian và suy tư Nguyễn Trãi. Bởi vậy dẫu thi nhân rất yêu Trăng nhưng cũng chưa thể dành trọn tâm huyết. Cái việc trăng lên trăng lặn chỉ để biết mà đếm ngày tháng qua mau. Nếu có lúc nào rồi việc một chút thì cũng nề lấm mới ngấm nhau một lúc, lại nhờ nhau gửi gắm chút lòng âu việc nước của kẻ ăn cơm vua làm việc nước. Đến độ “*ngoài năm mươi tuổi ngoài chung thế*” (*Trần tình*, 4) khi ném đu vinh nhục trên hoạn đồ, kinh sợ lấm sự gian hiểm của lòng người: “*Cáo khuyên lòng ở, miệng còn ngờ*” (*Tự thán*, 38), “*bụi một lòng người cực hiểm thay!*” (*Mạn thuật*, 4), tuy đã có nhiều lúc “*hỏi đầu*” và lòng tự nhắc lòng “*vạn sự tổng nghi hưu*” (*Mạn hứng*, 2) nhưng nổi dằn vặt “*bằng tôi nào thừa ích chung dân*” (*Trần tình*, 2), Nguyễn Trãi vẫn chưa thanh thỏa tâm hồn mà thực hiện lời hẹn cùng mây núi và hai pho phong nguyệt được.

Đến *Quốc âm thi tập* thì khác, thơ ở đây được Nguyễn Trãi sáng tác chủ yếu giai đoạn ông đã “qui khứ lai hề” làm người ẩn dật với suy nghĩ: “*Nằm miển thôn dã miển yên thân*” (*Thuật hứng*, 15), tuy sâu thẳm trong lòng vẫn “*chưa lia lưới trần*” nhưng khi bút ra khỏi “tục cảnh” để sống giữa cái tự nhiên nhi nhiên của đất trời, chan hòa với cỏ cây hoa lá, hòa giọng cùng khe suối chim muông, thì nhà thơ mới thực sự thấm thía:

*Ta dư cầu bị nho quan ngộ,
Bản thị canh nhàn điệu tịch nhân*
(*Đề Từ Trọng phủ Canh Ân đường*)
(Than ôi! Ta bị cái mũ nhà nho đánh lừa đã lâu,
Ta vốn là người cày nhàn câu tịch).

Già nửa đời lăn lộn trong “trần thổ”, ngoảnh đầu điểm kiểm chuyện đắc thất vinh nhục chợt nhận ra chỉ lối được tâm nhục thân cha mẹ đã ban cho, kỳ dư toàn chuyện hào:

*Nhất sinh sự nghiệp thù kham tiếu,
Doanh đắc phù sinh lạc thế gian.*
(*Hài khẩu dạ bạc hữu cảm*)
(Sự nghiệp một đời thực đáng cười quá,
Lại được cuộc đời trôi nổi giữa thế gian).

Được thì mừng mất thì tiếc, thói thường vẫn thế. Tuy nhiên “*nhất vinh nhất tạ hoàn tương tục*” (*Côn Sơn ca*) mà đời người chẳng qua chỉ mấy chục năm thấm thoát, vậy thì cái lẽ “*ăn có dừng thì việc có dừng*” (*Bảo kính cảnh giới*, 54) phải theo thôi, chẳng nên chần chừ nữa. Được về Côn Sơn, nhà thơ đóng cửa từ khách: “*Cửa hiềm khách tục nào cho đến*” (*Tự thán*, 35), từ đây mặc lòng hưởng hai pho phong nguyệt:

*Phong nguyệt đầu ta ai kẻ đoán,
Được ngâm nga ắt sá ngâm nga.*
(*Tự thuật*, 3)

Một vài phân tích ở trên nhằm cho thấy tâm thế Nguyễn Trãi khi làm thơ chữ Nôm trong *Quốc âm thi tập* có những điểm khác với khi ông làm thơ chữ Hán trong *Úc Trai thi tập*, theo đó cách nhìn và cảm xúc về Trăng ở mỗi loại thơ cũng có những điểm khác biệt, không hoàn toàn giống nhau.

3. Nguyễn Trãi và Trăng trong thơ Nôm

Những năm tháng “hài hoa còn bộn dăm thanh vân” bôn tẩu vì “nợ quân thân” có nhiều đêm Nguyễn Trãi trần trọc khó ngủ: “*Chẳng nằm thức dậy nẻo ba canh*” (*Bào kính cảnh giới*, 31). Trong nhiều điều khiến ông trần trọc những đêm ấy chắc có nỗi dằn vặt vì lẽ từ ngày rời nhà ra đi, gửi thân vào hoạn trường thì thành như chim ở lồng, cá ở ao; vương vít cuộc sống chốn đô hội mà bỏ nơi “ngòi nguyệt ngàn mai” như thế là đã phụ lệ nhà:

*Lồng chim ao cá từ làm khách,
Ngòi nguyệt ngàn mai phụ lệ nhà.
(Tự thuật, 7)*

Trở về Côn Sơn là Nguyễn Trãi trở về “quê cũ”, từ đây được sống đúng với bản tính ưa “cày nhàn, câu tịch” và “lệ nhà” của mình:

*Dầu bụt dầu tiên ai kẻ hỏi,
Ông này đã có thú ông này.
(Mạn thuật, 6)*

Cuộc sống vật chất tuy đạm bạc “*com ăn dầu có dưa muối, áo mặc nài chi gấm lã*” (*Ngôn chí*, 3) nhưng tinh thần thì tha hồ tự do “*đưỡng tính tự nhiên*” (*Tự thán*, 5):

*Nước dưỡng cho thanh, trì thương nguyệt,
Đất cày ngô ải, lạnh ương hoa.
Trong khi hứng động vừa đêm tuyết,
Ngâm được câu thân dặng dặng ca.
(Ngôn chí, 3)*

Gác lại mọi chuyện: “*Được thua phú quý dầu thiên mệnh*” (*Mạn thuật*, 5), nhà thơ thoải mái hòa nhập với thiên nhiên, chẳng khác nào ruột thịt, bạn bầu:

*Đường hoa vương vất trúc luôn.
Cửa song dãi xâm hơi nắng,
Tiếng vượn vang kêu cách non.
Cây rợp tán che am bóng mát,
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
Lộ nằm hạc lẩn nên bầu bạn,*

U áp cùng ta làm cái con.

(Ngôn chí, 20)

Bẻ cái trúc hòng phân suối,

Quét am con để chứa mây.

Trì tham nguyệt hiện chằng buông cá,

Rừng tiếc chim về ngại phát cây.

(Mạn thuật, 6)

Thời gian còn ở triều quan, Nguyễn Trãi dễ chừng đã làm không ít thơ Nôm, những câu thơ: “Đầu tiếc đội mòn khăn Đỗ Phủ / Tài còn lọ hái cúc Uyên Minh” (Mạn thuật, 9), “Thừa chi ai rằng thì khó ngặt / Túi thơ chứa hết mọi giang san” (Tự thán, 2), “Nghìn dặm xem mây nhớ quê / Chẳng chờ cỡi ắn gương xin về / Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại / Hai chữ công danh biếng và về” (Bảo kính cảnh giới, 28),... là chứng cứ. Tuy nhiên khi lui về ẩn dật, sống cuộc sống như bách tính “mệt bờ hài gai khăn cóc/ Xuềnh xoàng làm mấy đĩa thôn dân” (Mạn thuật, 11), coi “núi láng giềng, chim bầu bạn / mây khách khách, nguyệt anh tam (Thuật hứng, 19) thì nhà thơ mới thật giàu có:

Tiền sen tích để bao nhiêu thúng,

Vàng cúc đem cho biết mấy bình.

Ngoài cửa mạn đào là khách đỗ,

Trong nhà cam quýt ấy tôi mình.

(Tự thán, 13)

Lúc trò chuyện, khi làm thơ không cần lựa câu tìm chữ, buột miệng là nói, hứng đến là ngâm nga bằng thứ tiếng cha sinh mẹ đẻ, thoải mái làm sao, sướng làm sao! Thơ lúc này thi nhân làm là của bầu bạn dành cho bầu bạn, của “anh tam” dành cho “anh tam”, đều là những người “vô tâm” với nhau: “Chữ vô tâm ấy khách vô tâm” (Ngôn chí, 4). Trong số những “khách vô tâm” ấy, Úc Trai dường như dành cho Trăng một sự ưu ái riêng.

Trăng trở thành bạn giao hòa cùng hồn thơ Úc Trai. Người đọc cảm nhận được sự gần gũi, gần bó biết bao giữa Trăng và Người:

- Đêm thanh nguyệt hiện ngoài hiên trúc,

Ngày vắng chim kêu cuối khóm hoa.

(Ngôn chí, 17)

- Gió tản rèm thay chổi quét,
Trăng kê cửa kéo đèn khêu.

(Thuật hưng, 22)

Cái gần gũi của vàng Trăng được tạo ra trong cảm giác của người đọc bắt đầu gọi lên từ cách nhà thơ ngắm Trăng. Ta bắt gặp trong thơ Úc Trai một kiểu ngắm Trăng gián tiếp: nhà thơ rất hay ngắm Trăng qua làn nước:

- Nước dưỡng cho thanh, đĩa thưởng nguyệt,

(Ngôn chí, 3)

- Đĩa thanh cá lội, in vàng nguyệt

(Bảo kính cảnh giới, 38)

- Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.

(Ngôn chí, 20)

Cách ngắm Trăng của nhà thơ thật đặc biệt. Qua cách ngắm ấy, Trăng đến với Úc Trai không phải từ trên trời cao đầy xa cách mà ngay trong hồ, đĩa chỉ cần đưa tay là với được. Phải có đến non nửa số bài thơ viết về Trăng được nhà thơ cảm nhận từ không gian này. Cách ngắm Trăng đó khiến cho người đọc có cảm giác vàng Trăng của Úc Trai không xa cách mơ hồ mà thật gần gũi. Để được có Trăng gần gũi như thế, nhà thơ giữ nước thật trong để Trăng in:

Đĩa tham nguyệt hiện chẳng buông cá,

Rừng tiếc chim về ngại phát cây.

(Mạn thuật, 6)

Buông câu trong cô tịch không phải chỉ là thú giải khuây mà hơn thế, là một mong ước của người ẩn sĩ lánh đời. Nguyễn Trãi từng nhận mình là “điều tịch nhân” đó thôi! Câu không câu được cá, nhưng có cá thì việc thả câu mới nên ý nghĩa. Nguyễn Trãi chắc cũng những định cho vét đĩa thả cá để hưởng cái thú buông câu. Nhưng cá chưa kịp thả thì hằng đêm Trăng đã nhờ mặt nước làm gương. Nề quá, thương quá, nở nào làm vỡ gương soi của Hằng Nga. Và lại, còn gương hồ kia thì thi nhân còn được đêm đêm ngắm nhìn dung nhan người tiên giới, nên thả hy sinh cái thú buông câu mà “chẳng buông cá” vậy! Cũng vì cái lẽ yêu Trăng như thế mà ngoài hồ, đĩa nhà, hễ ở đâu có nước cho Trăng hiện là nhà thơ đều tránh những va chạm làm xao động mặt nước:

Nước còn nguyệt hiện sá thối chèo.

(Mạn thuật, 10)

Điều ngờ dưới đây nếu đúng thì sẽ rất thú vị: có lẽ Nguyễn Trãi là nhà thơ đầu tiên trong thơ ca tiếng Việt cho ta cảm nhận được một vầng Trăng rất đẹp nhưng gần gũi, gắn liền với cuộc sống lao động hàng ngày của người dân quê:

Chè tiên nước ghin nguyệt đeo về.

(Thuật hứng, 3)

Chè tiên nước ghin bầu in nguyệt,

Mai rụng hoa đeo bóng cách song.

(Thuật hứng, 6)

Nhiều nhà phê bình đã từng không tiếc lời khen ngợi cái đẹp trong câu ca dao:

Hỡi cô tát nước bên đàng,

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?

Nhưng, nếu từ “ghin” hay “kín” là từ cổ có nghĩa “gánh” hay “múc”, và nếu đúng như ý kiến của nhà nghiên cứu Phan Diễm Phương rằng sự xuất hiện của thể thơ lục bát chỉ có cơ sở xác định từ nửa sau thế kỷ XV, từ tác phẩm *Đại nghĩa bát giáp thương đào giải vấn* (Bài văn làm hộ tám giáp thương cho cô đào được giải) của Lê Đức Mao⁽³⁾ thì câu ca dao trên có niên đại xuất hiện sau thời đại Nguyễn Trãi. Điều đó có nghĩa là hình ảnh tuyệt đẹp “múc ánh trăng” trong câu ca dao đã được Nguyễn Trãi nói trước rồi. Múc nước múc cả ánh Trăng. Hình thức nói có vẻ tương tự nhau, nhưng so sánh thì sẽ thấy ý tứ và vẻ đẹp ở thơ Nguyễn Trãi với câu ca dao thì hoàn toàn không giống nhau. Vẻ đẹp của Trăng trong câu ca dao là một vẻ đẹp của “ánh trăng vàng”, đẹp một cách rạng ngời, nhưng giữa Trăng với Người rõ ràng là vô tình với nhau, bởi thế khách qua đường mới hỏi trách: “Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?”. Vẻ đẹp của Trăng trong thơ Nguyễn Trãi là vẻ đẹp kín đáo, Trăng và người hữu tình với nhau lắm cho nên Người múc nước mà Trăng cũng theo về, Người ghin nước sau lưng nhưng vẫn biết Trăng đang theo nước mà về cùng. Nói vầng Trăng trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi là “vầng Trăng tri âm” là vì thế!

Có lúc nhà thơ uống rượu dưới Trăng còn thấy như uống cả ánh Trăng:

Đêm thanh hộp nguyệt nghiêng chén,

Ngày vắng xem hoa rẽ cây.

(Ngôn chí, 10)

Lại nhiều khi Trăng vào tận cửa cho nhà thơ thay đèn đọc sách:

Gió tận rèm thay chổi quét,

Trăng kẻ cửa kéo đèn khêu.

(*Thuật hứng*, 22)

Trăng là người bạn tri âm, vừa gợi hứng cho nhà thơ lại vừa cùng san sẻ thành quả lao động nghệ thuật với thi nhân:

Khách đến vườn còn hoa lác,

Thơ nên cửa thấy nguyệt vào.

(*Mạn thuật*, 13)

4. Từ Trăng của Lý Bạch đến Trăng của Nguyễn Trãi

Xem Trăng như người thì trước Nguyễn Trãi, Lý Bạch cũng đã từng kéo Trăng về với mình để chia sẻ:

Cử bôi yếu minh nguyệt,

Đối ảnh thành tam nhân.

(*Nguyệt hạ độc chúc*, 1)⁽⁴⁾

(Nâng chén mời trăng sáng

Đối [diện] bóng [mình] thành ba người)

Gọi Trăng là người là một sáng tạo của thi tiên Lý Bạch, nhưng sao đọc câu thơ lên ta vẫn thấy một khoảng cách giữa con người với vàng Trăng. Từ hành động “cử bôi” (舉杯 - nâng chén) đã gợi sự trịnh trọng, như con người phải ngẩng lên mời Trăng, Trăng vẫn cứ ngự giữa trời cao vời vợi. Nguyễn Trãi mượn lại ý thơ ấy của thi tiên, nhưng qua tâm hồn thơ của ông ta thấy thi nhân với Trăng thật gần gũi:

Rượu đối cầm đâm thơ một thú,

Ta cùng bóng lẫn nguyệt ba người.

(*Tự thán*, 6)

Nếu như trong thơ Lý Bạch, chủ thể trữ tình – nhà thơ phải có một hành động “đối” (對 – đối) với “ảnh” (影 - bóng), nghĩa là “đối” trở thành điều kiện, người phải đối diện với bóng thì Người - Bóng - Trăng mới có thể trở thành “tam nhân”. Trong thơ Nguyễn Trãi không có hành động “đối”, cũng không còn nhân tố trung gian làm điều kiện nữa. Chữ “cùng” và chữ “lẫn” thật đặc địa đã xóa đi khoảng

cách giữa Người và Trăng. Chữ “cùng” vừa mang nghĩa tính từ: “có những điểm chung giống nhau”, vừa mang nghĩa của một liên từ “biểu thị mối quan hệ liên hợp giữa người hoặc sự vật nói trước có điểm chung đồng nhất với người, sự vật tiếp liền đó”⁽⁵⁾; chữ “lẫn” cũng mang nghĩa của liên từ: “cùng với ...”. Như vậy, trong sâu thẳm tâm hồn của Nguyễn Trãi đã xem Trăng là người, là bạn. Câu thơ buột ra một cách nhẹ nhàng, tự nhiên, không gượng ép: “*Ta cùng bóng lẫn nguyệt ba người*”. Hiệu quả thẩm mỹ của câu thơ đã tạo nên một trạng thái nhất thể hoàn toàn giữa con người với Trăng. Đó là nhờ cái “vô tâm” không còn sự biện biệt giữa Trăng và Người của Ưc Trai. Thi tiên Lý Bạch thì khác, vẫn bị ý thức chi phối nên thấy Trăng không hiểu việc uống rượu mà cứ chiếu người khiến bóng cứ bám hoài theo mình:

Nguyệt kỳ bất giải ẩm,

Ánh đồ tùy ngã thân.

(*Nguyệt hạ độc chước*)

(Trăng vốn không hiểu việc uống,

Bóng bám hoài theo ta)

Lý Bạch đành phải chấp nhận “tạm làm bạn” với trăng và bóng để đợi mùa xuân. Chữ “tạm” (暫- tạm thời) được đặt ở đầu câu diễn tả tình cảnh đầy miễn cưỡng:

Tạm bạn nguyệt tương ánh,

Hành lạc tu cập xuân.

(*Nguyệt hạ độc chước*)

Nhà thơ cô đơn, đương thì không có tri âm nên phải tạm bạn với Trăng và bóng làm vui để đợi đến mùa xuân. Lý Bạch tự nhận mình là “trích tiên” cho nên đối với ông mọi chuyện trên đời chỉ là cuộc hành lạc bất tận, uống rượu say đã đành, làm thơ cũng phải say, cho chí làm quan cũng say. Không biết có phải đó là cách ông phân biệt mình với thế nhân chăng, nhưng chắc chắn là một nguyên nhân đưa đến cách cảm nhận về Trăng, đối đãi với Trăng của thi tiên Lý Bạch không giống Nguyễn Trãi. Cũng đều uống rượu rồi “hỏi Trăng” cả, nhưng Lý Bạch thì dường như mang tâm trạng day dứt, muốn truy vấn:

Thanh thiên hữu nguyệt lai kỳ thì,

Ngã kim đình bôi nhất vấn chi.

(*Bà tưu vấn nguyệt*)

(Trời xanh có trắng tự bao giờ ?

Ta nay dùng chén một lời hỏi trắng)

Nguyễn Trãi lại rất thanh nhàn, tự tại khi hỏi Trăng:

Đĩa có được câu ngâm gió,

Hiên mai cầm chén hỏi trắng.

(Mạn thuật, bài I)

Thi tiên đang nâng chén để uống rượu, nhìn lên trời xanh chợt nảy ra một thắc mắc nên “dùng chén” hỏi. “Đình” (亭) là nửa chùng ngưng lại, dường như trong tâm trí nhà thơ đã xuất hiện bản khoản từ rất lâu mà chưa sáng tỏ, bây giờ tưởng chùng tìm được người có thể giúp trả lời, nên phải hỏi cho ra. Hành động “cầm chén” của Nguyễn Trãi thì có vẻ rất thoải mái, mà hỏi Trăng chỉ là để được Trăng tán thưởng câu thơ hay ông vừa làm. Mạch hai câu thơ cho phép chỉ một cách hiểu: nhà thơ trong khung cảnh thanh nhàn ngồi dưới hiên mai làm thơ, được câu thơ hay cầm chén hỏi ý kiến Trăng về thơ của mình, và hai câu thơ cũng vẽ nên một bức tranh đẹp về tình tri âm tri kỷ giữa đôi bạn “vô sự, vô tâm” Trăng và Người.

5. Kết luận

Vàng Trăng như cái đẹp vĩnh cửu của thiên nhiên cung cấp thi hứng bất tận cho thi nhân suốt cổ kim. Chỉ một vàng Trăng nhưng qua cách nhìn của mỗi nhà thơ, thậm chí một tác giả, tùy cảnh ngộ và tâm trạng xúc cảm sẽ có những vàng Trăng không lặp lại nhau, muôn màu muôn vẻ. Trăng trong thơ Nguyễn Trãi cũng vậy, “vàng Trăng tri âm” cũng mới chỉ một trong nhiều vẻ đẹp khác nhau của Trăng được nhà thơ cảm nhận và thể hiện qua một số bài trong *Quốc âm thi tập*.

Nguyễn Trãi là một kẻ sĩ nhập thế tích cực, những muốn đem tài sức của mình phò vua, giúp nước, giúp dân. Đáng tiếc tâm huyết của ông không được tròn sở nguyện. Ngoảnh nhìn lại, ông kiểm điểm những gì bản thân đã trải qua. Một đời ô nhiễm huyết trung lẫn hiếu hăng hái lập công danh sự nghiệp để tỏ rõ lòng ưu ái, nào lúc quyền mưu đánh giặc bất chấp hiểm nguy “miệng hô lẫn mình” hoặc “muu phạt tâm công” mà ân cần đem nhân nghĩa gửi vào từng trang từ lệnh, lại nào khi mừng vận nước duy tân đêm không ngủ làm thơ nói chí, bất chấp vườn quỳnh điều lượn vẫn vì vua soạn chiếu khuyên bảo Thái tử cùng răn bảo bách quan, coi việc Tam quán nỗ lực nêu gương chí công vô tư đào tạo hiền tài cho đất nước; nào lúc cần trọng thảo *Văn hội thể* hoặc hào sảng viết *Bình Ngô đại cáo*, lại nào khi viết thơ *Hạ tiếp* mừng vua dẹp phản thần thắng lợi nhưng lòng quặn đau vì biết trung thần bị kết tội

oan, rồi chính bản thân “*không tao nhục*” phải ngồi ngục tối, làm thơ tự mình *Than oán* với mình... biết bao nhiêu là sự đã qua. Dù xót xa, con người cang cường ấy cũng đành “*hồi đầu vạn sự tổng nghi hui*” quyết định tìm sự thanh thản trong cảnh cày nhàn câu vắng của một ẩn sĩ, tận lòng với mọi lợi danh thế tục. Trong số những bạn bầu Nguyễn Trãi yêu quý, Trăng là bạn thân thiết nhất. Trăng hết lặn lại mọc, khi mờ khi tỏ, vô sự chiếu người vô sự, tuyệt nhiên không nói một lời nhưng lại thấu hiểu và san sẻ với thi nhân mọi nỗi niềm, đó mới là tình tri âm. Im lặng cũng là một cách tự nhiên nhi nhiên vô tâm vô sự mà hiểu nhau, yêu nhau. Có lẽ trong nhiều bài thơ Nôm, Nguyễn Trãi và Trăng đã hiểu nhau và yêu nhau như thế.

Trong *Quốc âm thi tập*, Trăng sở dĩ được Nguyễn Trãi cảm nhận như bầu bạn tri âm có lẽ xuất phát từ tâm thế một người “vô tâm” đi tìm bạn “vô tâm” và đã tìm thấy con đường hòa vào với “vô tâm” của tạo vật □

(1) Dẫn theo Nguyễn Hữu Sơn (Tuyển chọn, giới thiệu): *Nguyễn Trãi - về tác gia và tác phẩm*, Tái bản. Nxb. Giáo dục, H., 2001, tr. 546.

(2) *Nguyễn Trãi Toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, H., 1969. Các trích dẫn thơ Nguyễn Trãi đều rút từ sách này.

(3) Dẫn theo Trần Ngọc Vương (Chủ biên): *Văn học Việt Nam thế kỷ X-XIX, những vấn đề lí luận và lịch sử*, Nxb. Giáo dục, H., 2007, tr. 671.

(4) Ngô Văn Phú (Sưu tầm, biên soạn, dịch thơ): *Thơ Lý Bạch*. Nxb. Lao động, H., 2005. Các trích dẫn thơ Lý Bạch đều rút từ sách này.

(5) Nguyễn Như Ý (Chủ biên): *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H., 1998, tr. 485.